

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 28



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Bà Trang Thị Kiều Hậu	Thành viên
Ông Bùi Quang Khôi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Quang Doanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Kim Thượng	Thành viên
Bà Đinh Thị Nguyệt Hà	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



**Lê Quang Doanh**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2012



Số : 230/BCSX/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*Về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012*  
*của Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được lập ngày 25/07/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**  
**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Anh Tuấn**  
Chứng chỉ KTV số: 1559/KTV

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>860.532.562.332</b>	<b>693.916.658.901</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>200.197.253.776</b>	<b>71.454.653.535</b>
1. Tiền	111		54.197.253.776	60.454.653.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		146.000.000.000	11.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>400.891.571.408</b>	<b>397.660.026.171</b>
1. Phải thu khách hàng	131		349.369.412.092	326.012.161.300
2. Trả trước cho người bán	132		51.945.476.229	72.011.388.267
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	620.991.299	533.559.292
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.044.308.212)	(897.082.688)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.3	<b>248.367.023.672</b>	<b>203.395.521.259</b>
1. Hàng tồn kho	141		248.367.023.672	203.395.521.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>11.076.713.476</b>	<b>21.406.457.936</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.377.041.400
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	589.284.095	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	10.487.429.381	20.029.416.536
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>466.997.889.929</b>	<b>430.760.996.240</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220	V.6	<b>217.275.356.545</b>	<b>182.728.462.856</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		196.023.399.673	165.337.403.355
- Nguyên giá	222		512.003.623.789	452.509.213.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(315.980.224.116)	(287.171.809.789)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	16.847.485.227	17.069.044.047
- Nguyên giá	228		21.316.065.962	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.468.580.735)	(4.247.021.915)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	4.404.471.645	322.015.454
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.9	<b>178.063.181.818</b>	<b>176.373.181.818</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		30.125.000.000	30.125.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.061.818.182)	(8.751.818.182)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>71.659.351.566</b>	<b>71.659.351.566</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	71.659.351.566	71.659.351.566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.327.530.452.261</b>	<b>1.124.677.655.141</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>154.300.802.832</b>	<b>103.043.583.349</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>152.560.415.330</b>	<b>101.238.754.647</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	7.869.880.000	7.669.880.000
2. Phải trả người bán	312		64.372.668.369	11.909.905.117
3. Người mua trả tiền trước	313		59.751.962	525.928.321
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	38.933.744.477	39.320.856.609
5. Phải trả người lao động	315		9.381.920.275	12.441.556.425
6. Chi phí phải trả	316	V.13	7.738.240.121	7.060.319.842
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	2.615.618.921	1.337.917.206
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		21.588.591.205	20.972.391.127
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>1.740.387.502</b>	<b>1.804.828.702</b>
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.740.387.502	1.804.828.702
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>1.173.229.649.429</b>	<b>1.021.634.071.792</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.15	<b>1.173.229.649.429</b>	<b>1.021.634.071.792</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.835.520.000	349.835.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		571.934.260.822	445.850.788.180
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.985.564.387	36.985.564.387
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.983.552.000	34.983.552.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		177.897.969.520	152.385.864.525
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.327.530.452.261</b>	<b>1.124.677.655.141</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		106.168,00	87.975,12
+ EUR		9.871,33	9.545,60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lưu Thùy Minh

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2012





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	884.496.661.110	869.418.904.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	14.002.819.026	11.982.046.352
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	870.493.842.084	857.436.858.401
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	591.439.367.774	661.392.545.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		279.054.474.310	196.044.312.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.557.085.678	6.444.126.380
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.582.478.038	2.889.294.257
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		488.299.144	362.786.055
8. Chi phí bán hàng	24		30.845.472.690	23.163.027.005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.102.029.594	18.677.733.570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		222.081.579.666	157.758.384.514
11. Thu nhập khác	31		931.032.145	779.904.377
12. Chi phí khác	32		51.507	157.476.132
13. Lợi nhuận khác	40		930.980.638	622.428.245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		223.012.560.304	158.380.812.759
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	58.992.251.058	39.595.203.190
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		164.020.309.246	118.785.609.569

Người lập biểu

Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng

Trương Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	223.012.560.304	158.380.812.759
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	29.044.509.510	24.364.584.004
- Các khoản dự phòng	03	(1.542.774.476)	1.578.532.746
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.527.939.583)	(6.552.363.429)
- Chi phí lãi vay	06	488.299.144	362.786.055
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	246.474.654.899	178.134.352.135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.489.219.436)	(4.149.234.424)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(44.971.502.413)	(60.840.762.509)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	46.777.522.598	61.218.522.506
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.377.041.400	(46.461.433.044)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(40.000.000)	(916.351.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(53.311.741.462)	(27.856.860.349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.864.046.324	75.244.643.292
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(12.065.958.053)	(94.132.159.378)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>187.614.843.857</b>	<b>80.240.717.229</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(63.591.403.199)	(59.316.648.029)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	267.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.527.939.583	6.442.080.938
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(59.063.463.616)</b>	<b>(52.606.839.818)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000	500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(300.000.000)	(9.250.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.780.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>191.220.000</i>	<i>(8.750.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	128.742.600.241	18.883.877.412
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.454.653.535	55.204.708.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	200.197.253.776	74.088.586.044

Người lập biểu

Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2012

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**11. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	137.088.010	308.592.744
Tiền gửi ngân hàng	54.060.165.766	60.146.060.791
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	146.000.000.000	11.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>200.197.253.776</b>	<b>71.454.653.535</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	340.479.271	355.481.991
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	163.908.100	124.283.850
Các khoản phải thu khác	116.603.928	53.793.451
<b>Cộng</b>	<b>620.991.299</b>	<b>533.559.292</b>

**3. Hàng tồn kho**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	-	986.783.494
Nguyên liệu, vật liệu	95.608.807.143	41.271.926.850
Công cụ, dụng cụ	1.209.171.956	841.532.353
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.125.246.706	56.457.236.329
Thành phẩm	65.133.216.658	76.040.958.896
Hàng hoá	23.290.581.209	27.797.083.337
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>248.367.023.672</b>	<b>203.395.521.259</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>248.367.023.672</b>	<b>203.395.521.259</b>

**4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế TNCN nộp thừa	589.284.095	-
<b>Cộng</b>	<b>589.284.095</b>	<b>-</b>

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	520.880.000	-
Ký quỹ, ký cược (*)	9.915.300.894	19.978.452.629
Tài sản thiếu chờ xử lý	51.248.487	50.963.907
<b>Cộng</b>	<b>10.487.429.381</b>	<b>20.029.416.536</b>

(\*) Là các khoản ký quỹ mở L/C để thanh toán cho nhà cung cấp máy móc thiết bị và khuôn phụ tùng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm	41.522.519.848	399.569.094.467	9.621.274.794	1.796.324.035	452.509.213.144
Số tăng trong kỳ	12.805.896.227	44.489.494.235	2.100.902.000	112.654.546	59.508.947.008
- <i>Mua sắm mới</i>	12.805.896.227	44.489.494.235	2.100.902.000	112.654.546	59.508.947.008
Số giảm trong kỳ	-	-	-	14.536.363	14.536.363
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	14.536.363	14.536.363
Số dư cuối kỳ	<b>54.328.416.075</b>	<b>444.058.588.702</b>	<b>11.722.176.794</b>	<b>1.894.442.218</b>	<b>512.003.623.789</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	38.081.810.717	242.602.952.699	5.049.307.434	1.437.738.939	287.171.809.789
Khấu hao trong kỳ	1.580.416.388	26.368.441.788	735.417.465	138.675.049	28.822.950.690
Số giảm trong kỳ	-	-	-	14.536.363	14.536.363
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	14.536.363	14.536.363
Số dư cuối kỳ	<b>39.662.227.105</b>	<b>268.971.394.487</b>	<b>5.784.724.899</b>	<b>1.561.877.625</b>	<b>315.980.224.116</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	3.440.709.131	156.966.141.768	4.571.967.360	358.585.096	165.337.403.355
Tại ngày cuối kỳ	<b>14.666.188.970</b>	<b>175.087.194.215</b>	<b>5.937.451.895</b>	<b>332.564.593</b>	<b>196.023.399.673</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 161.142.866.897 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	21.316.065.962
Số dư cuối kỳ	<u>21.316.065.962</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	4.247.021.915
Khấu hao trong kỳ	221.558.820
Số dư cuối kỳ	<u>4.468.580.735</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	17.069.044.047
Tại ngày cuối kỳ	<u>16.847.485.227</u>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí khảo sát Nhà máy ép phun tại KCN Sóng Thần	-	322.015.454
Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	4.404.471.645	-
<b>Cộng</b>	<u>4.404.471.645</u>	<u>322.015.454</u>

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số lượng cổ phần	30/06/2012 VND	Số lượng cổ phần	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty con		155.000.000.000		155.000.000.000
- Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc(*)		155.000.000.000		155.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		30.125.000.000		30.125.000.000
+ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	8.125.000.000	650.000	8.125.000.000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Bàn Viết (Chứng chỉ quỹ)	180	18.000.000.000	180	18.000.000.000
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đ)	20.000	4.000.000.000	20.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.061.818.182)		(8.751.818.182)
<b>Cộng</b>		<u>178.063.181.818</u>		<u>176.373.181.818</u>

(\*) Đầu tư vào Công ty con Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc với tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền thuê đất (*)	71.659.351.566	71.659.351.566
<b>Cộng</b>	<b>71.659.351.566</b>	<b>71.659.351.566</b>

(\*) Là khoản trả trước đợt 1 chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An theo hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 ngày 13/09/2010. Thời hạn thuê đến năm 2060.

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	7.869.880.000	7.669.880.000
+ Vay cá nhân (*)	7.869.880.000	7.669.880.000
<b>Cộng</b>	<b>7.869.880.000</b>	<b>7.669.880.000</b>

(\*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam cùng thời điểm.

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.617.856.245	10.780.699.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.315.888.232	27.635.378.636
Thuế thu nhập cá nhân	-	904.778.552
<b>Cộng</b>	<b>38.933.744.477</b>	<b>39.320.856.609</b>

**13. Chi phí phải trả**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí giảm giá, hỗ trợ khách hàng	6.925.323.951	6.570.702.816
Chi phí lãi vay	812.916.170	364.617.026
Chi phí kiểm toán	-	125.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.738.240.121</b>	<b>7.060.319.842</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	48.871.139	48.871.139
Kinh phí công đoàn	1.256.584.469	911.714.406
Cổ tức phải trả	348.182.000	356.962.000
Phải trả tiền thuế TNCN thu thừa CBCNV	912.381.313	17.369.661
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.600.000	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.615.618.921</b>	<b>1.337.917.206</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	348.763.720.000	1.592.782.700	290.189.200.518	36.985.564.387	27.096.149.211	141.959.054.723	
- Lãi trong năm trước						271.144.637.523	
- Phân phối lợi nhuận năm 2010	1.071.800.000	-	128.561.587.662		4.000.000.000	(140.613.320.932)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			128.561.587.662			(128.561.587.662)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(4.736.933.270)	
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					4.000.000.000	(4.000.000.000)	
+ Thường ESQP	1.071.800.000					(1.071.800.000)	
+ Thường cho HĐQT và BKS						(2.243.000.000)	
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2011			27.100.000.000		3.887.402.789	(50.137.402.789)	
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			27.100.000.000			(27.100.000.000)	
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi					3.887.402.789	(19.150.000.000)	
+ Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						(3.887.402.789)	
- Tạm chia cổ tức năm 2011						(69.967.104.000)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	349.835.520.000	1.592.782.700	445.850.788.180	36.985.564.387	34.983.552.000	152.385.864.525	
- Lãi trong kỳ						164.020.309.246	
- Phân phối lợi nhuận năm 2011			109.783.472.642			(115.208.204.251)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			109.783.472.642			(109.783.472.642)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(2.844.131.609)	
+ Thường cho HĐQT và BKS						(2.580.600.000)	
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2012			16.300.000.000			(23.300.000.000)	
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			16.300.000.000			(16.300.000.000)	
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(7.000.000.000)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	349.835.520.000	1.592.782.700	571.934.260.822	36.985.564.387	34.983.552.000	177.897.969.520	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	%	01/01/2012 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	103.565.160.000	30%	103.565.160.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	246.270.360.000	70%	246.270.360.000	70%
<b>Cộng</b>	<b>349.835.520.000</b>	<b>100%</b>	<b>349.835.520.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	349.835.520.000	348.763.720.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.071.800.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	349.835.520.000	349.835.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.983.552	34.983.552
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.983.552	34.983.552
- Cổ phiếu phổ thông	34.983.552	34.983.552
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.983.552	34.983.552
- Cổ phiếu phổ thông	34.983.552	34.983.552

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

05/07  
 ĐĂNG KÝ  
 NHẬN  
 VỤ T  
 INH K  
 KIỂM  
 SÁM V  
 TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>884.496.661.110</b>	<b>869.418.904.753</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	847.985.231.385	757.783.231.422
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	36.511.429.725	111.635.673.331
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>14.002.819.026</b>	<b>11.982.046.352</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	13.145.014.324	11.808.450.110
- Hàng bán bị trả lại	857.804.702	42.402.712
- Giảm giá hàng bán	-	131.193.530
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>870.493.842.084</b>	<b>857.436.858.401</b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	834.454.749.032	746.784.631.544
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	36.039.093.052	110.652.226.857
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	558.086.593.122	557.025.780.757
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	33.352.774.652	104.366.764.678
<b>Cộng</b>	<b>591.439.367.774</b>	<b>661.392.545.435</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.527.939.583	6.442.080.938
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.146.095	2.045.442
<b>Cộng</b>	<b>4.557.085.678</b>	<b>6.444.126.380</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền vay	488.299.144	362.786.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.499.815	10.285.088
Chiết khấu thanh toán	3.738.679.079	1.178.041.296
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	1.338.181.818
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(1.690.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>2.582.478.038</b>	<b>2.889.294.257</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25 % trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	223.012.560.304	158.380.812.759
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12.956.443.928	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	12.956.443.928	-
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	12.956.443.928	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	235.969.004.232	158.380.812.759
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b>58.992.251.058</b>	<b>39.595.203.190</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	479.553.056.660	550.262.209.728
Chi phí nhân công	44.820.469.052	36.684.537.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.044.509.510	24.364.584.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.759.362.614	28.386.501.263
Chi phí khác bằng tiền	29.212.043.582	15.399.856.853
<b>Cộng</b>	<b>609.389.441.418</b>	<b>655.097.689.260</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua hàng hóa, thành phẩm	9.132.970.341
		Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, hàng hóa	21.573.871.824

Cho đến ngày 30/06/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Phải thu tiền bán thành phẩm, nguyên vật liệu, hàng hóa	68.704.074.865

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.998.567.524	5.573.457.542

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương tiền	200.197.253.776	71.454.653.535	200.197.253.776	71.454.653.535
Phải thu khách hàng và phải thu khác	348.946.095.179	325.648.637.904	348.946.095.179	325.648.637.904
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23.063.181.818	21.373.181.818	23.063.181.818	21.373.181.818
<b>Cộng</b>	<b>572.206.530.773</b>	<b>418.476.473.257</b>	<b>572.206.530.773</b>	<b>418.476.473.257</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	7.869.880.000	7.669.880.000	7.869.880.000	7.669.880.000
Phải trả người bán và phải trả khác	67.472.090.323	14.140.936.619	67.472.090.323	14.140.936.619
Chi phí phải trả	7.738.240.121	7.060.319.842	7.738.240.121	7.060.319.842
<b>Cộng</b>	<b>83.080.210.444</b>	<b>28.871.136.461</b>	<b>83.080.210.444</b>	<b>28.871.136.461</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 30/06/2012.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>81.339.822.942</b>	<b>1.740.387.502</b>	<b>83.080.210.444</b>
Các khoản vay	7.869.880.000	-	7.869.880.000
Phải trả người bán	64.372.668.369	-	64.372.668.369
Phải trả khác	1.359.034.452	1.740.387.502	3.099.421.954
Chi phí phải trả	7.738.240.121	-	7.738.240.121
<b>Số đầu năm</b>	<b>27.066.307.759</b>	<b>1.804.828.702</b>	<b>28.871.136.461</b>
Các khoản vay	7.669.880.000	-	7.669.880.000
Phải trả người bán	11.909.905.117	-	11.909.905.117
Phải trả khác	426.202.800	1.804.828.702	2.231.031.502
Chi phí phải trả	7.060.319.842	-	7.060.319.842

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

725-C  
CÔNG TY  
HỮU HẠN  
TỰ VẤN  
KẾ TOÁN  
TOÁN  
VIỆT  
HỒ CHÍ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu



Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu



Tổng Giám đốc

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2012